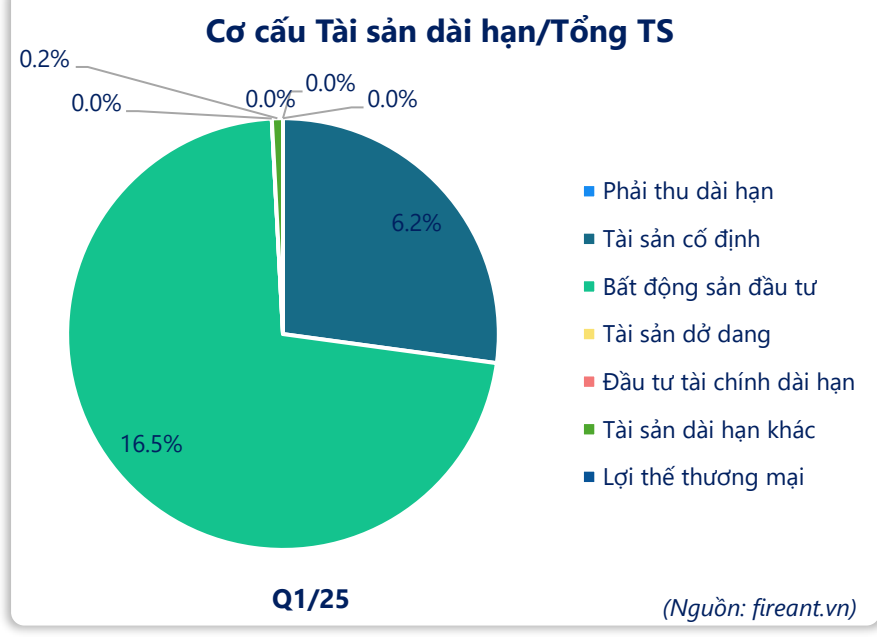
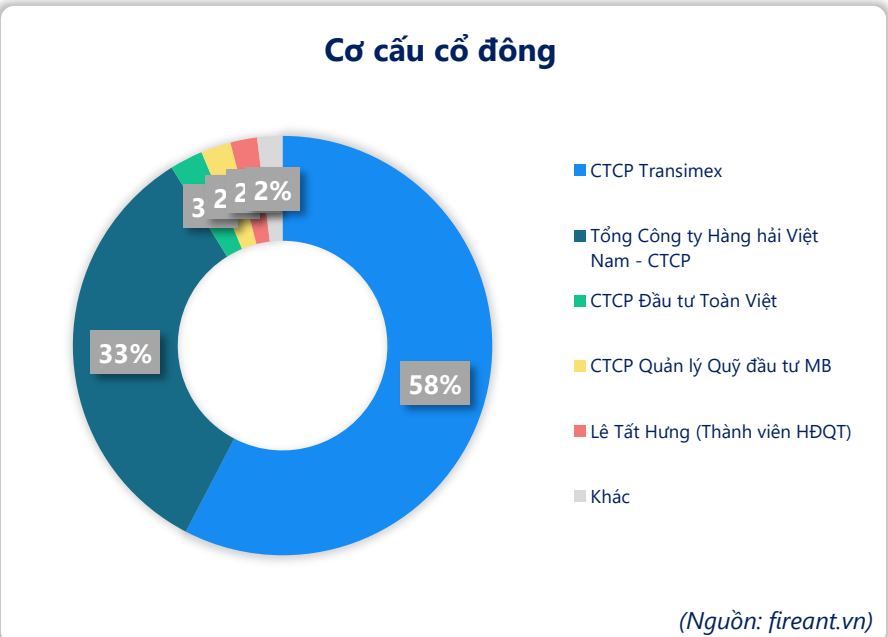
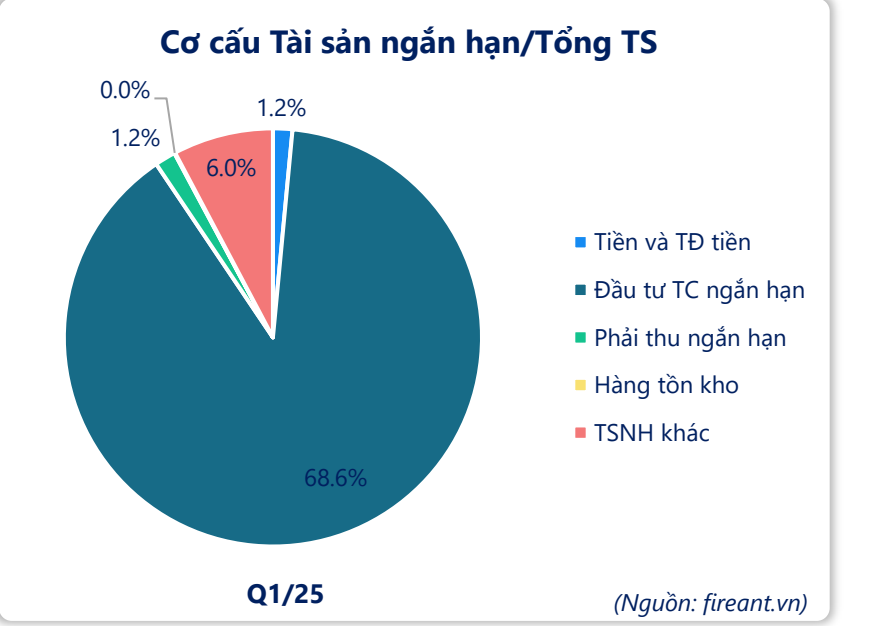
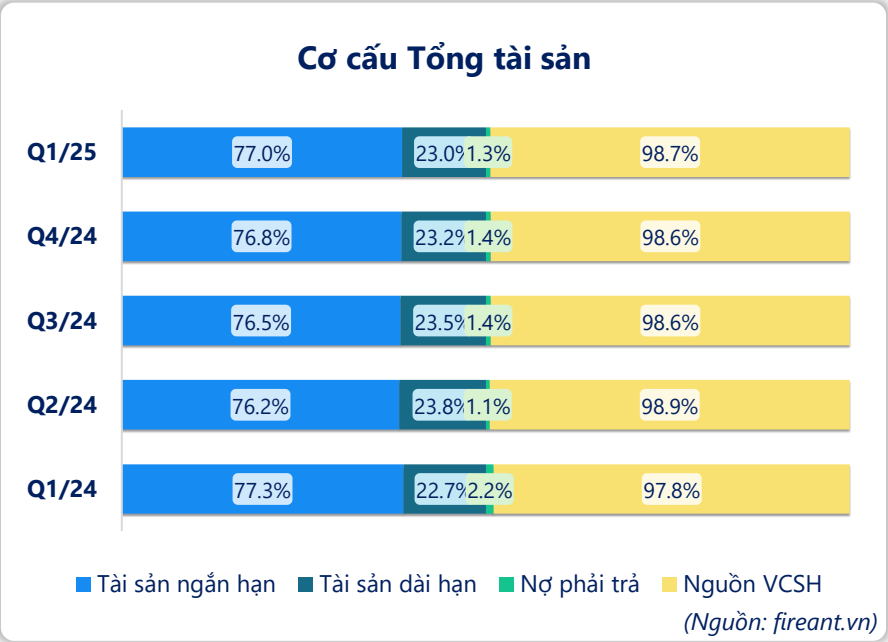
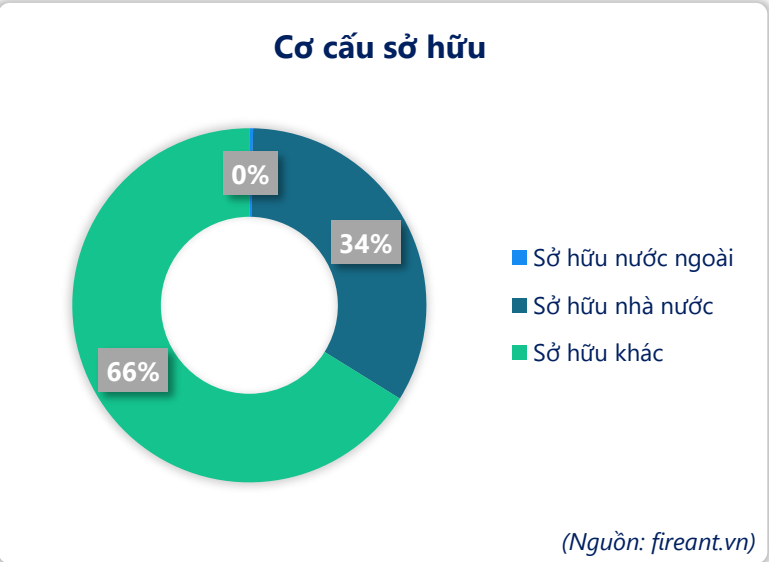
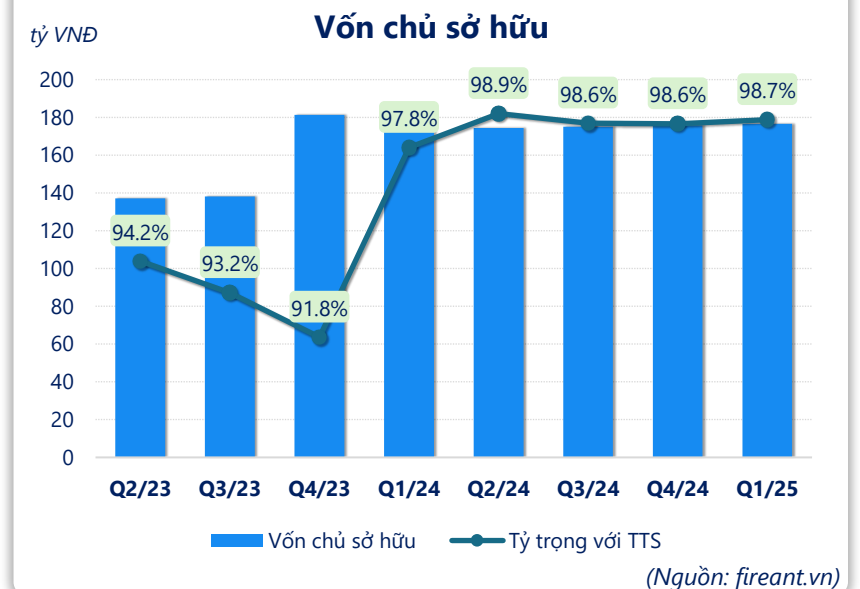
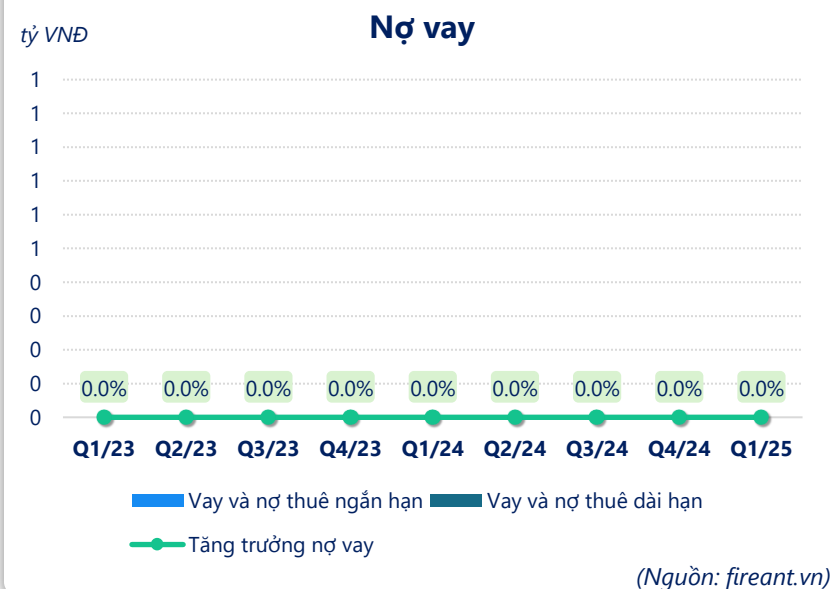
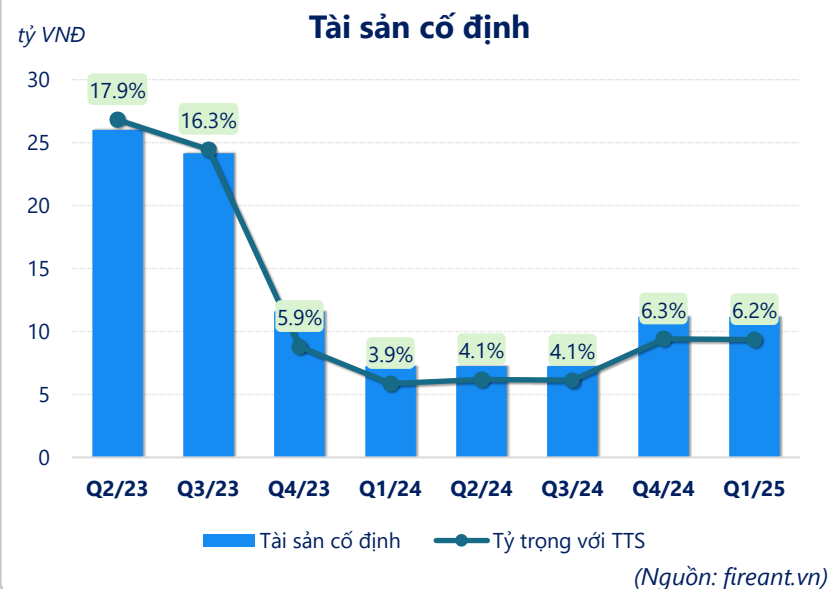
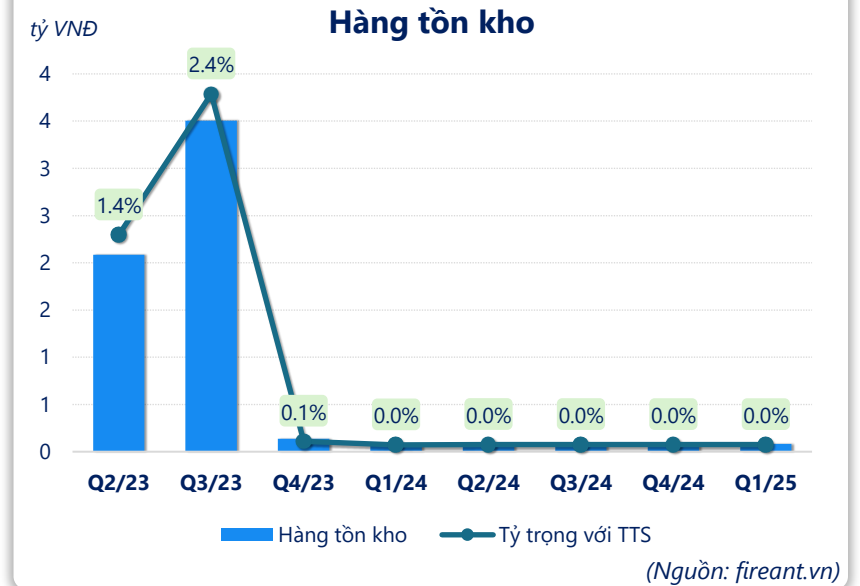
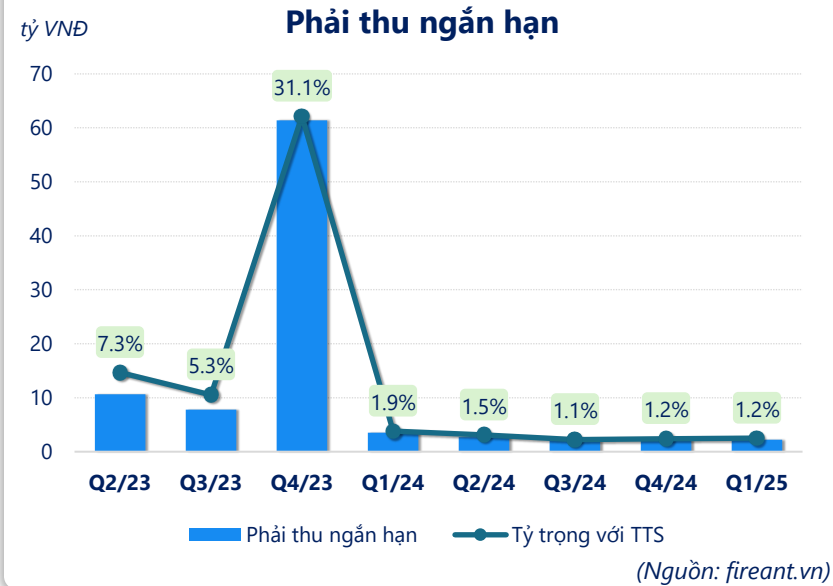
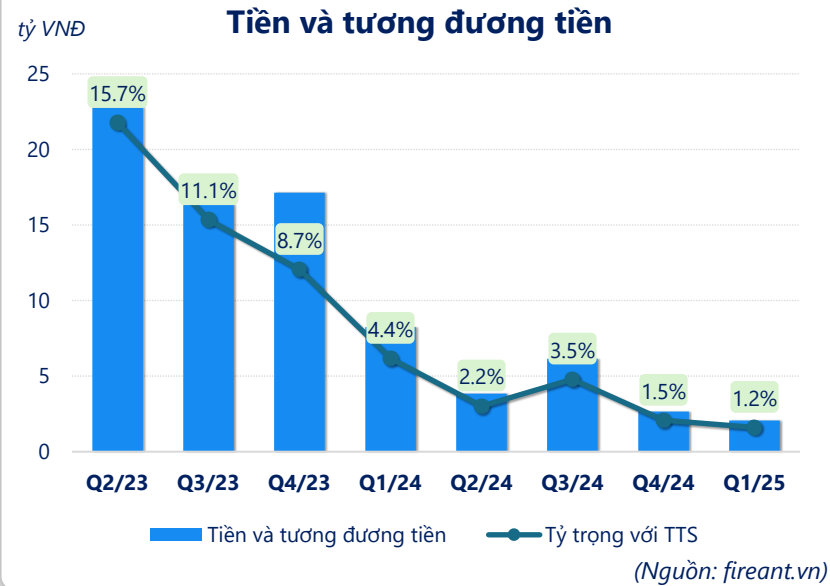
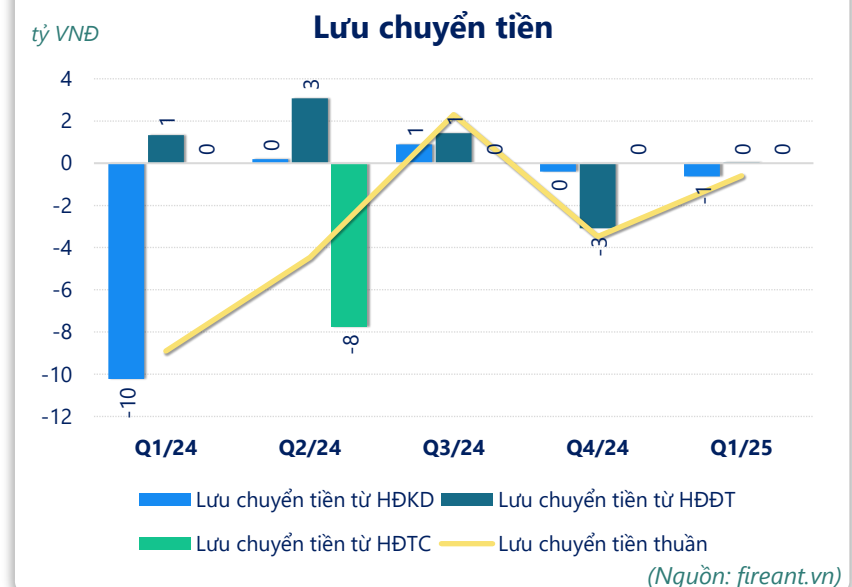
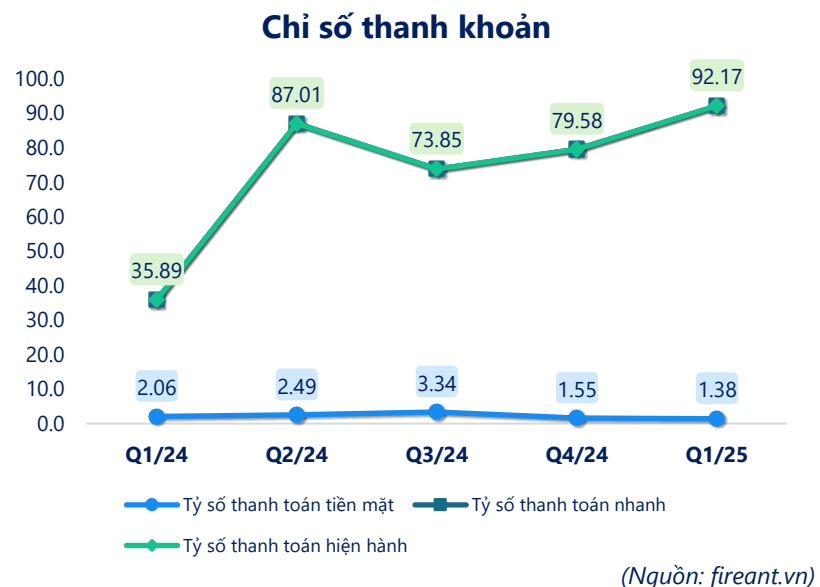
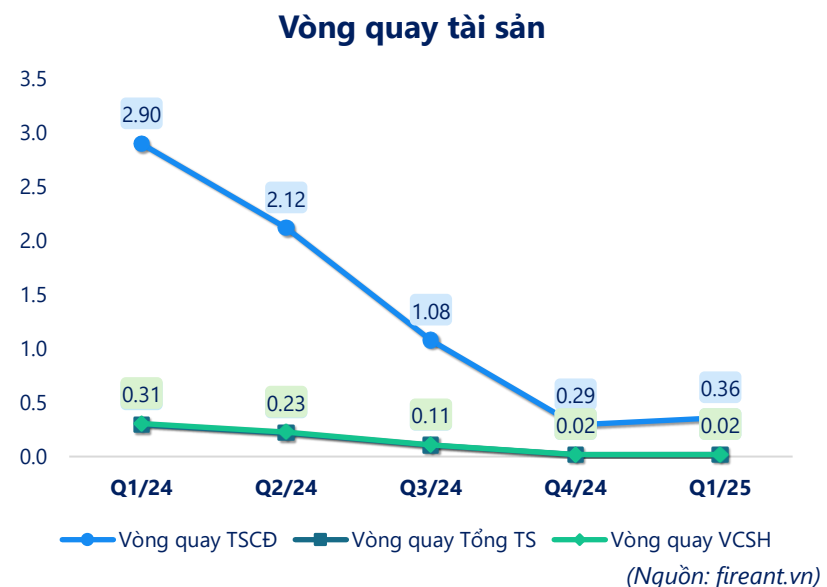
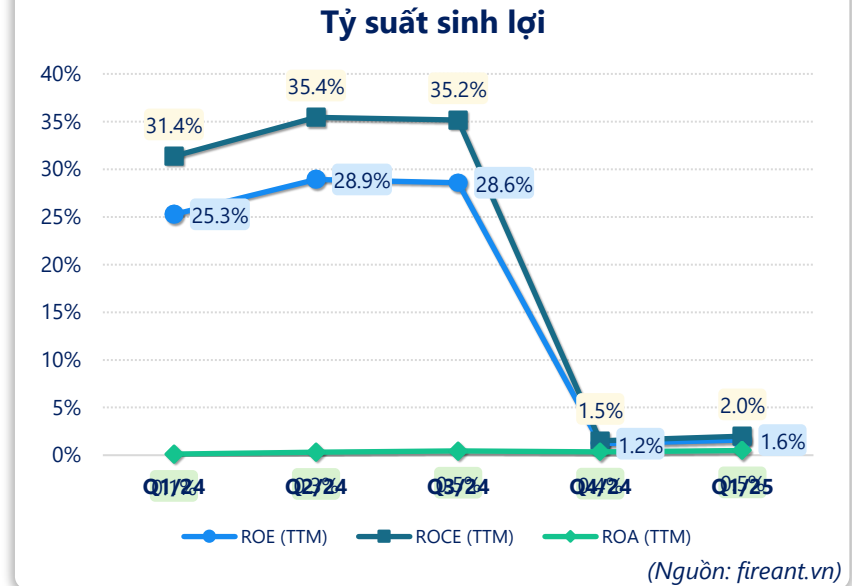
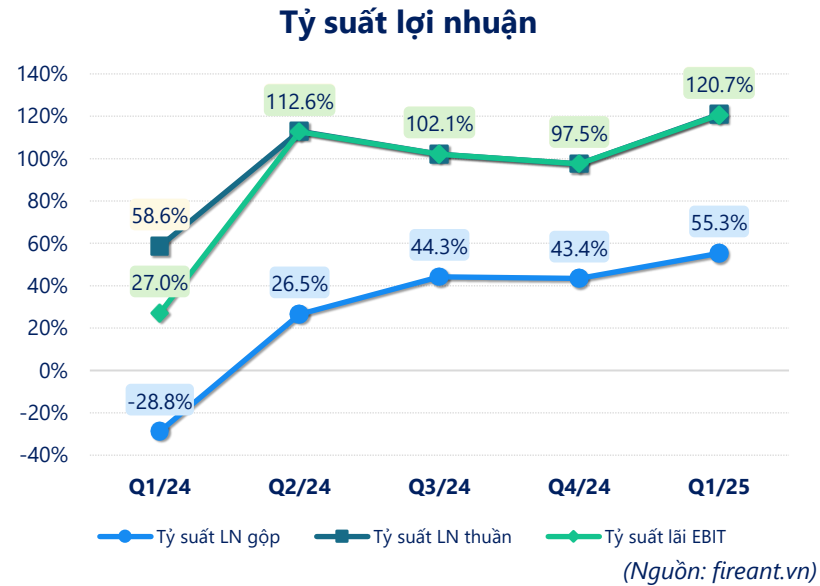
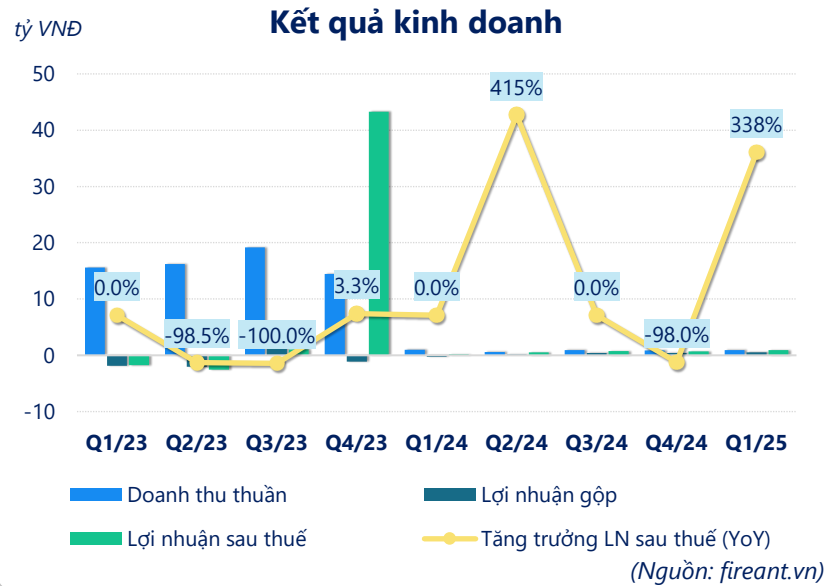


| Thông tin giao dịch     |  | 31/03/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 20,000     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 20,500     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 13,069     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 8,600,000  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 15         |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.3%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 172        |
| P/E                     |  | 60.4       |
| EPS                     |  | 331        |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| TJC     | 10.5% | 21.2% | 11.1% | 17.0% |
| VNINDEX | 2.9%  | -0.4% | 2.7%  | 1.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>179</b>         | <b>178</b>             | <b>0.4%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>138</b>         | <b>137</b>             | <b>0.7%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 2.07               | 2.66                   | -22.3%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 123                | 121                    | 1.3%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 2.22               | 2.16                   | 3.2%          |
| Hàng tồn kho                | 0.08               | 0.08                   | 0.0%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 10.7               | 10.8                   | -1.0%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>41.1</b>        | <b>41.4</b>            | <b>-0.7%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 11.2               | 11.2                   | -0.2%         |
| Bất động sản đầu tư         | 29.6               | 29.8                   | -0.7%         |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.34               | 0.39                   | -13.6%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2.28</b>        | <b>2.50</b>            | <b>-9.0%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1.50</b>        | <b>1.72</b>            | <b>-13.0%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.51               | 0.52                   | -2.1%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0.78</b>        | <b>0.78</b>            | <b>0.0%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>177</b>         | <b>176</b>             | <b>0.5%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>177</b>         | <b>176</b>             | <b>0.5%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 86.0               | 86.0                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 0.97  | 0.58  | 0.91  | 0.89  | 0.94  |
| Giá vốn hàng bán               | 1.25  | 0.42  | 0.51  | 0.50  | 0.42  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | -0.28 | 0.15  | 0.40  | 0.38  | 0.52  |
| Doanh thu HĐTC                 | 2.30  | 1.73  | 1.48  | 1.64  | 1.71  |
| Chi phí TC                     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0     | 0     | 0.10  | 0.03  |
| Chi phí QLDN                   | 1.45  | 1.23  | 0.96  | 1.06  | 1.07  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 0.57  | 0.65  | 0.93  | 0.86  | 1.13  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.31 | 0.00  | 0.00  | 0     | 0.00  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 0.26  | 0.65  | 0.93  | 0.86  | 1.13  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 0.21  | 0.53  | 0.74  | 0.68  | 0.90  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 0.21  | 0.53  | 0.74  | 0.68  | 0.90  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25        |
|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -10.2        | 0.19         | 0.89        | -0.40        | -0.63        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 1.32         | 3.08         | 1.41        | -3.08        | 0.04         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0            | -7.74        | 0           | 0            | 0            |
| Tiền đầu kỳ                    | 17.1         | 8.24         | 3.84        | 6.14         | 2.66         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-8.90</b> | <b>-4.47</b> | <b>2.30</b> | <b>-3.48</b> | <b>-0.59</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0.06         | 0           | 0.00         | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 8.24         | 3.84         | 6.14        | 2.66         | 2.07         |

(Nguồn: fireant.vn)